

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2019/HNGĐ- PT

Ngày: 22/02/2019.

V/v: Tranh chấp Hôn nhân gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN TỈNH BẮC NINH**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có.

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Hoàng Tuấn Anh.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Minh.

Ông Nguyễn Đức Dũng.

Thư ký phiên toà: Ông Chu Quang Duy - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh: Ông Vũ Việt Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 02 năm 2019. Tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Ninh mở phiên toà công khai để xét xử phúc thẩm vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 09/2018/TLPT- HNGĐ, ngày 18 tháng 12 năm 2018 về tranh chấp Hôn nhân gia đình. Do bản án dân sự sơ thẩm số: 28/2018/HNGĐ-ST ngày 17/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện Quế Võ bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 08/2019/QĐXX- PT ngày 07 tháng 01 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Lê Thị M, sinh năm 1990.

Trú tại: Thôn X, xã L, huyện V, tỉnh BN (Có mặt)

Bị đơn: Anh Đoàn Văn M, sinh năm 1987.

Trú tại: Thôn C, xã P, huyện V, tỉnh BN (Có mặt)

Người kháng cáo: Bị đơn, Anh Đoàn Văn M.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm xử và các tài liệu có trong hồ sơ nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Chị Lê Thị M kết hôn với anh Đoàn Văn M vào tháng 3/2016, kết hôn do hai bên tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện V, tỉnh BN. Sau khi làm lễ cưới vợ chồng về chung sống cùng với gia đình nhà chồng đến khoảng tháng 3/2018 thì ra ở riêng. Vợ chồng ở riêng đến tháng 6/2018 do mâu thuẫn trầm

trọng nên chị M đã bỏ về quê ở thôn X, xã L để ở, vợ chồng sống ly thân kể từ đó đến nay.

Theo chị M trình bày: Vợ chồng có mâu thuẫn với nhau bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân do vợ chồng không thể hòa hợp với nhau trong nhiều chuyện, như chuyện tiền nong giữa hai vợ chồng, mâu thuẫn giữa chị với bố mẹ chồng. Một nguyên nhân chính theo chị M trình bày là do anh M thường xuyên rượu chè, anh M bữa ăn thường ngày cũng uống đến 2 cốc rượu, ngày có công việc cỗ bàn anh M thường uống đến say xỉn. Khi say anh M lại chửi bới, đánh đập chị làm cho cuộc sống của chị vô cùng căng thẳng, cuộc sống vợ chồng thường xuyên như thế. Do mâu thuẫn vợ chồng căng thẳng, chị đã về nhà mẹ đẻ để ở từ tháng 6/2018 đến nay. Nay chị thấy vợ chồng không thể tiếp tục chung sống được nữa nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết để chị được ly hôn anh M.

Phía anh Đoàn Văn M trình bày: Về mâu thuẫn vợ chồng theo anh thì cũng không có gì trầm trọng, mâu thuẫn vợ chồng chủ yếu là do chị M không thu vén công việc gia đình nhà chồng. Kể từ khi vợ chồng lấy nhau, chị M đi làm cũng không đưa tiền cho mẹ chồng, cho chồng mà chỉ vun vén để đem về gửi mẹ đẻ. Trong hai năm đi làm chị M mới chỉ đưa cho bố mẹ chồng được khoảng 10.000.000 đồng. Chị M chỉ nghe lời mẹ đẻ và em gái còn không nghe lời chồng với bố mẹ chồng. Nay chị M có yêu cầu ly hôn, anh đề nghị chị M phải quay về để vợ chồng chung sống, nếu về anh cũng yêu cầu chị M phải nghe theo sự chỉ đạo của anh và gia đình anh. Trường hợp nếu chị M cương quyết ly hôn anh cũng nhất trí nhưng anh đề nghị phải được nuôi con chung.

Về con chung: Chị M, anh M đều trình bày vợ chồng có 01 con chung là cháu Đoàn Minh T, sinh ngày 29/3/2017. Hiện cháu T đang ở với bố. Ly hôn cả chị M, anh M đều yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung và không yêu cầu phía người không nuôi con phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Vợ chồng đều xác định không có tài sản gì chung nên cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Với nội dung trên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện V đã Áp dụng Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; tuyên xử.

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Xử cho chị Lê Thị M được ly hôn anh Đoàn Văn M.

2. *Về con chung*: Giao con chung là cháu Đoàn Minh T, sinh ngày 29/3/2017 cho chị M được trực tiếp chăm sóc giáo dục. Anh M không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng với chị M do chị M không yêu cầu. Người không trực tiếp nuôi con chung có quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở việc thực hiện quyền này.

3. *Về tài sản chung*: Không xem xét giải quyết.

Ngoài ra án còn tuyên án phí quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm ngày 26/10/2018 anh Đoàn Văn M kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm đã tuyên giao con chung là cháu Đoàn Minh T cho chị Lê Thị M nuôi dưỡng.

Tại phiên tòa phúc thẩm anh Đoàn Văn M giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Anh cho rằng chị Lê Thị M có tiền sử bệnh thần kinh, tâm thần đã từng được trợ cấp do là đối tượng bảo trợ xã hội nên không đủ điều kiện để nuôi con, vì vậy anh đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu T cho anh nuôi, anh không yêu cầu chị M phải cấp dưỡng nuôi con.

Về phía chị M không đồng ý với kháng cáo và lời trình bày của anh M, chị khẳng định chị không bị thần kinh, tâm thần như anh M nói, lý do chị được hưởng trợ cấp xã hội do là người khuyết tật là do hoàn cảnh gia đình chị khó khăn nên Ủy ban nhân dân xã đã lập hồ sơ xác định chị bị khuyết tật để hưởng trợ cấp xã hội nhằm giúp đỡ khó khăn cho gia đình chị, hiện nay chị vẫn đang đi làm tại Công ty BUJEON khu công nghiệp QV, có thu nhập ổn định nên đủ điều kiện nuôi con vì vậy chị không đồng ý với nội dung kháng cáo của anh M.

Các đương sự không hòa giải được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh BN phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử từ lúc thụ lý đến lúc nghị án là đúng với quy định của pháp luật; các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Về đường lối giải quyết vụ án đại diện Viện Kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh M, áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, kết quả tranh tụng tại phiên tòa xét thấy:

{1}. Đơn kháng cáo của anh Đoàn Văn M nộp trong hạn luật định nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

{2}. Về nội dung: Chị Lê Thị M kết hôn với anh Đoàn Văn M vào tháng 3/2016, kết hôn do tự nguyện và có đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện V, tỉnh BN nên đây là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống với gia đình nhà chồng đến tháng 3/2018 thì ra ở riêng, vợ chồng ở cùng nhau đến tháng 6/2018 thì xảy ra mâu thuẫn hai bên đã sống ly thân. Nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn theo chị M trình bày là do anh M thường xuyên rượu chè say xỉn nên đã nhiều lần có hành vi đánh chửi chị làm cho cuộc sống tình cảm vợ chồng ngày càng rơi vào mâu thuẫn trầm trọng. Phía anh M thì cho rằng mâu thuẫn vợ chồng không đến mức trầm trọng nhưng anh cũng thừa nhận trong đời sống vợ chồng cũng không được hòa thuận. Từ đó cấp sơ thẩm đã nhận định đời sống hôn nhân của chị M, anh M không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên cấp sơ thẩm căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân gia đình xử cho chị M được ly hôn anh M là có căn cứ. Các đương sự không có kháng cáo về quan hệ hôn nhân nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Sau khi xét xử sơ thẩm anh M kháng cáo xin nuôi con chung là Đoàn Minh T, sinh ngày 29/3/2017 với lý do chị M bị tiền sử bệnh thần kinh nên không đủ điều kiện nuôi con.

Xem xét yêu cầu kháng cáo xin nuôi con chung của anh M: Hội đồng xét xử nhận thấy, tại giai đoạn sơ thẩm và phúc thẩm anh M đều cho rằng chị M có tiền sử bệnh thần kinh, tâm thần đã từng được hưởng trợ cấp xã hội do là đối tượng khuyết tật vì vậy anh đề nghị Tòa án xác minh, thu thập chứng cứ.

Căn cứ đơn đề nghị của anh M, cấp phúc thẩm đã đi xác minh tại phòng Lao động, thương binh và xã hội huyện V đã xác định chị Lê Thị M là đối tượng được hưởng trợ cấp xã hội dạng khuyết tật từ tháng 01/2010. Đến năm 2013 chị M tiếp tục được hưởng trợ cấp theo hồ sơ kết luận của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật của xã L, huyện V, tỉnh BN. Theo kết luận này thì chị M thuộc dạng khuyết tật thần kinh, tâm thần, khuyết tật nặng. Đến tháng 11/2016 chị M chuyển hộ khẩu đến xã P, huyện V và xã P không lập hồ sơ hưởng trợ cấp xã hội đối với chị M nên từ tháng 11/2016 đến nay chị M không thuộc diện được hưởng trợ cấp xã hội nữa. Tại phiên tòa phúc thẩm chị M khẳng định từ nhỏ chị không bị thần kinh, tâm thần nhưng vì gia đình chị khó khăn nên xã mới lập hồ sơ khuyết tật để gia đình chị được hưởng trợ cấp khó khăn, bản thân chị từ nhỏ đến giờ chị không phải đi điều trị bệnh thần kinh, tâm thần tại Bệnh viện hoặc Trung tâm y tế nào cả. Về phía anh M tại phiên tòa hôm nay cũng trình bày xác định kể từ ngày chị M về chung

sống với anh thì chị M không phải đi điều trị bệnh tâm thần mà chị chỉ có hay nghe điện thoại và không biết tắm cho con. Hội đồng xét xử xét thấy hồ sơ được hưởng trợ cấp xã hội của chị M do Phòng lao động, thương binh, xã hội huyện V cung cấp dựa trên sự đánh giá mức độ khuyết tật của Ủy ban nhân dân xã L chứ không phải do cơ quan chuyên môn có thẩm quyền để xác định chị M là người mắc bệnh thần kinh, tâm thần. Trong thời gian chuẩn bị xét xử cấp phúc thẩm cũng đã xác minh tại Trạm y tế xã L, huyện V xem chị M có điều trị bệnh tâm thần tại Trạm y tế xã không thì Trạm y tế xã L cho biết từ năm 2013 đến nay không có đối tượng nào tên Lê Thị M – sinh năm 1990, địa chỉ X, L, V điều trị bệnh tâm thần tại đây, mặt khác tại thời điểm hiện nay chị M đang đi làm tại Khu công nghiệp huyện QV, có thu nhập ổn định, không có biểu hiện gì là người mắc bệnh tâm thần do đó việc anh M cho rằng chị M bị bệnh thần kinh, tâm thần nên không đủ điều kiện nuôi con là không có cơ sở. Xét thấy cháu Đoàn Minh T, con chung của anh chị hiện dưới 36 tháng tuổi, độ tuổi này đang cần sự chăm sóc của người mẹ nên cấp sơ thẩm đã căn cứ vào quy định tại khoản 3 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình giao cháu T cho chị M trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp quy định của pháp luật. Do vậy Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh M, cần giữ nguyên các quyết định của bản án sơ thẩm.

Về án phí: Chị M phải chịu 300.000 đồng án phí Ly hôn sơ thẩm. Anh M phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308; Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án: Giữ nguyên bản án sơ thẩm, xử

1. *Về hôn nhân*: cho chị Lê Thị M được ly hôn anh Đoàn Văn M.

2. *Về con chung*: Giao con chung là cháu Đoàn Minh T, sinh ngày 29/3/2017 cho chị Lê Thị M được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

Người không trực tiếp nuôi con chung có quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở việc thực hiện quyền này.

Về cấp dưỡng nuôi con: không xem xét giải quyết do các đương sự không yêu cầu.

3. *Về án phí*: Chị Lê Thị M phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí ly hôn mà chị M đã nộp theo biên lai thu số 0002554 ngày 26/02/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V.

Anh Đoàn Văn M phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí kháng cáo anh M đã nộp theo biên lai thu số 0002806 ngày 08/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V.

Trường hợp quyết định, bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh BN;
- Tòa án huyện V;
- THADS huyện V;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Hoàng Tuấn Anh

(Đã ký)

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Hữu Minh - Nguyễn Anh Văn

Hoàng Thị Luận

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Đăng Dũng Nguyễn Thị Sơn

Nguyễn Thị Minh Thu

Nội nhĩn:

- TAND tŔnh B³/₄C Ninh;
- VKSND TP B³/₄C Ninh;
- THADS TP B³/₄C Ninh;
- C, c ®-ng sũ.
- L-u hũ sũ.

TM. Húi ®ảng xĐt xũ

ThÈm ph, n - Chũ to¹ phi^an toµ

